

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt⁵:

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt trong bảng đánh giá sau đây:

1. Giải pháp kỹ thuật:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|----------------|
| 1.1. Tổ chức mặt bằng công trường, thiết bị thi công, lán trại,...trong quá trình thi công | | |
| Tổ chức mặt bằng công trường: Thiết bị thi công, lán trại, ... trong quá trình thi công | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại. | Chấp nhận được |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 1.2. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng; thí nghiệm xây dựng (đối với các vật tư, vật liệu chính) | | |
| Cát vàng đồ bê tông, cát vàng xây dựng | Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Đạt |
| | Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Không đạt |
| Đá dăm | Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Đạt |
| | Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Không đạt |
| Xi măng | Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Đạt |
| | Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Không đạt |
| Vải địa kỹ thuật loại ART 20 hoặc tương đương | Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Đạt |
| | Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Không đạt |

⁵ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

| | | |
|--|--|-----------|
| Thép tròn, thép hình, thép tấm các loại. | Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Đạt |
| | Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc. | Không đạt |
| Nhà thầu có năng lực và đầy đủ thiết bị thí nghiệm, kiểm tra hiện trường hoặc thuê đơn vị có năng lực thí nghiệm | Có tài liệu được công chứng kèm theo để chứng minh là: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng hoặc Trường hợp đi thuê phải có hợp đồng nguyên tắc và đơn vị cho thuê phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. | Đạt |
| | Không có tài liệu chứng minh. | Không đạt |
| 1.3. Giải pháp thi công xây dựng: | | |
| Thi công xây dựng: Đóng cọc BTCT dưới nước | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Thi công xây dựng: Đào đất, đắp đất. | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Thi công xây dựng: Hệ khung dầm BTCT | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Thi công xây dựng: Rải vãi đại kỹ thuật dưới nước, trên cạn | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Thi công xây dựng: Lắp | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện | Đạt |

| | | |
|--|--|-----------|
| dựng cấu kiện bê tông tấm chắn đất chân kè, tấm lát mái kè | biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 1.2 đến 1.3 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 1.1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

2. Biện pháp tổ chức thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| 2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý | | |
| Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm từng người. | Có ghi rõ trách nhiệm từng người, đặc biệt là các vị trí chỉ huy trưởng công trường và cán bộ kỹ thuật | Đạt |
| | Không có sơ đồ hoặc không thể hiện rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt | Không đạt |
| 2.2. Mô tả biện pháp thi công, công nghệ thi công | | |
| Thi công các hạng mục chính: Mô tả biện pháp, công nghệ thi công các hạng mục chính theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật | Có đề xuất đầy đủ về thuyết minh và bản vẽ biện pháp, công nghệ thi công. | Đạt |
| | Không có, hoặc đề xuất không đầy đủ về thuyết minh và bản vẽ biện pháp, công nghệ thi công. | Không đạt |
| 2.3. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông | | |
| Bảo đảm giao thông: Có giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường thủy qua khu vực công trường | Có đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường thủy qua khu vực công trường hợp lý, phù hợp | Đạt |
| | Không đề xuất hoặc đề xuất nhưng không hợp lý, phù hợp | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

3. Tiến độ thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 3.1 Thời gian thi công | | |
| Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 03 tháng (Xong trước 31/12/2025) có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công. | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 03 tháng (Xong trước 31/12/2025) có tính đến điều kiện thời tiết. | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 03 tháng . | Không đạt |
| 3.2 Tính phù hợp giữa huy động thiết bị, nhân sự và tiến độ thi công | | |
| Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Đạt |
| b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công | Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). | Không đạt |
| 3.3. Biểu tiến độ thi công | | |
| Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Đạt |
| | Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

4. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| 4.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng các hạng mục chính | | |
| Biện pháp bảo đảm chất lượng các hạng mục chính | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| 4.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào | | |

| | | |
|--|--|-----------|
| Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 5.1. An toàn lao động | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 5.2. Phòng cháy, chữa cháy | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 5.3. Vệ sinh môi trường | | |
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

6. Bảo hành nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--------------------------------------|--|-----------|
| Thời gian bảo hành 12 tháng . | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng kể từ ngày bàn giao công trình | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày bàn giao công trình | Không đạt |

7. Uy tín của nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|----------------|
| Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng | Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu. | Đạt |
| tương tự trước đó trong vòng 03 năm, (2022, 2023, 2024) trở lại đây. | Có một hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu nhưng lại có một hợp đồng tương tự khác được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng. | Chấp nhận được |
| (Nhà thầu cần liệt kê và cam kết việc hoàn thành các hợp đồng tương tự. Trong quá trình đánh giá E-HSDT bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu dự thầu cung cấp và kiểm tra bất kỳ thông tin nào liên quan các hợp đồng tương tự.) | Có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu và không có hợp đồng tương tự nào được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng. | Không đạt |

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.